

## NGŨ NGHĨA CÁC TỪ HƯ: NGHĨA CỦA CẤU TRÚC TRỪU TƯỢNG

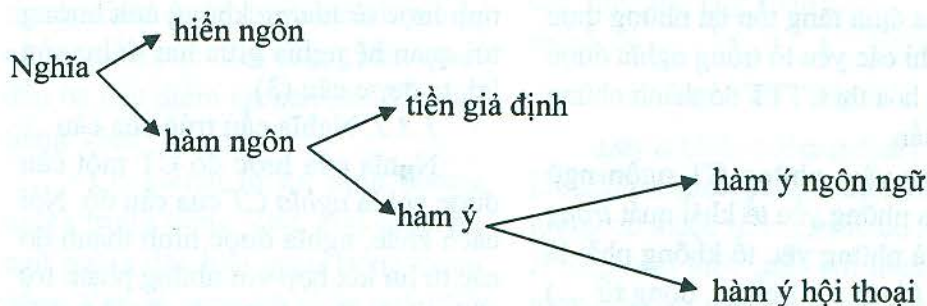
GS.TS NGUYỄN ĐỨC DÂN

### 1. Những khái niệm cơ bản

#### 1.1. *Hiện ngôn, hàm ngôn và hàm ý*

*Hiện ngôn* và *hàm ngôn* là hai khái niệm cơ bản trong ngữ nghĩa học hiện đại được nhiều tác giả nước ngoài đề cập đến. Ở Việt Nam, năm 1975 Hoàng Phê là người đầu tiên giới thiệu khái niệm *tiền giả định* (TGD) và gọi đó là *hàm nghĩa* của từ và phân biệt với

*nghĩa chính thức* của từ. Tương tự, câu (lời) gắn với những ngữ cảnh cụ thể nên mỗi câu (mỗi lời) đều có *ý chính thức*, được gọi là *hàm nghĩa*, và *hàm ý* [3]. Những năm tiếp theo, khái niệm TGD, *hiển ngôn*, *hàm ngôn* được các tác giả khác trình bày [1], [2a], [2b], [5a], [5c], [5i], [5m]. Mối quan hệ giữa *hiển ngôn*, *hàm ngôn*, *hàm ý* được chúng tôi [5i] quan niệm như sau:



Theo phân biệt của Grice [4], có hai loại hàm ngôn - những thông tin không phải là *hiển ngôn* có trong lời nói: vô hướng và hữu hướng. Hàm ngôn vô hướng là những thông tin ngoài chủ đích của người nói, trong đó có TGD, hàm ngôn hữu hướng là những thông tin người nói chủ ý tạo ra và được gọi là *hàm ý*. Loại hàm ý độc lập với ngữ cảnh được Grice gọi là *hàm ý quy ước* (conventional implicature), cũng được gọi là *hàm ý ngôn ngữ*. Chúng tôi quan

niệm một cấu trúc (CT) đòi hỏi một tình huống dùng và nó thể hiện hành vi gì thì tình huống dùng và hành vi đó cũng là một hàm ý ngôn ngữ của CT. Loại hàm ý phụ thuộc vào ngữ cảnh, phụ thuộc vào tình huống dùng được gọi là *hàm ý hội thoại* hay còn gọi là *hàm ý ngữ dụng*.

#### 1.2. Cấu trúc trừu tượng

Trong một câu, các thực từ và từ hư kết hợp với nhau tạo thành CT của nó. Ba câu dưới đây có CT khác nhau:

(1) *Vì trời mưa nên Ba nghỉ học.*

(2) *Tuy trời mưa nhưng Ba vẫn đi học.*

(3) *Tuy trời mưa, Ba vẫn đi học.*

Câu (1) là CT nhân quả. Câu (2) và (3) là CT nghịch nhân quả.

Khi thay thế mỗi thực từ bằng phạm trù từ loại của nó, chúng ta được *lược đồ cấu trúc* của câu. Ba câu trên lần lượt có các lược đồ là:

(1\*) *Vì P nên Q*

(2\*) *Tuy P nhưng vẫn Q*

(3\*) *Tuy P, vẫn Q*

Ở đó, P và Q là những phạm trù câu.

Nếu tiếp tục trừu tượng hóa những phạm trù từ loại thành những yếu tố *trống nghĩa* A, B, C, X, Y, Z... chúng ta được *cấu trúc trừu tượng* (CTTT) của câu đã cho. Từ đây mỗi CTTT đều được giả định rằng tồn tại những thực từ mà khi các yếu tố trống nghĩa được từ vựng hóa thì CTTT đó thành những câu chuẩn.

Như vậy, những CT ngôn ngữ chỉ chứa những yếu tố khái quát *trống nghĩa* và những yếu tố không phải là thực từ (danh từ, tính từ, động từ ...) mà chỉ là những *từ hư* là CTTT. Chúng tôi quan niệm từ hư bao gồm: liên từ, giới từ, những từ phiếm định, đại từ (chỉ định và thay thế), những từ tình thái khả năng và tình thái tạo nghĩa (*ên, cần phải, có thể...*) và phụ từ (*cũng, những, có, thôi, kia, không...*).

Thí dụ về CTTT: *A thì A; A gì mà B thế?; A không X thì còn ai X...* Trong những CT trên A, B, X không có nghĩa cụ thể nào, thậm chí không thuộc một loại từ cụ thể nào, những từ *thì, mà, thế, ai, còn, không...* đều

không có nghĩa từ vựng. Chúng chỉ là những từ hư. Vì vậy, những CTTT này là những CT siêu ngôn ngữ.

1.3. Nghĩa từ vựng và nghĩa cấu trúc của câu

1.3.1. Nghĩa từ vựng của câu

Là nghĩa do các thực từ (gồm danh từ, tính từ, động từ) và các từ hư trong câu tạo nên.

Nghĩa từ vựng của câu (1) liên quan tới các sự kiện do thực từ mang lại là *trời mưa* và *Ba nghỉ học*. Cặp từ hư *vì... nên...* tạo ra nghĩa “hai sự kiện đó có quan hệ nhân quả”. Nghĩa từ vựng của hai câu (2) và (3) cũng liên quan tới sự kiện *trời mưa* và *Ba đi học*. Chuỗi từ hư *tuy... nhưng... vẫn...* ở câu (2) và cặp từ hư *tuy... vẫn...* tạo ra nghĩa “hai sự kiện trên có quan hệ nghịch nhân quả”. Hai câu (2) và (3) đồng nghĩa. Từ câu (2), thực hiện phép tỉnh lược từ *nhưng* không ảnh hưởng tới quan hệ nghĩa giữa hai từ hư còn lại, ta được câu (3).

1.3.2. Nghĩa cấu trúc của câu

Nghĩa của lược đồ CT một câu được gọi là *nghĩa CT* của câu đó. Nói cách khác, nghĩa được hình thành do các từ hư kết hợp với những phạm trù từ loại của thực từ trong câu là nghĩa CT của nó.

Nghĩa CT của (1\*) là: có quan hệ nhân quả giữa hai sự kiện P, Q.

Nghĩa CT của (2\*) và (3\*) là: có quan hệ nghịch nhân quả giữa hai sự kiện P, Q.

Về ngữ nghĩa các từ hư, chúng tôi thấy có những từ hư định hướng nghĩa, chúng biểu hiện được nhiều hành vi ngôn ngữ [5d]. Lại có những cặp từ hư biểu hiện nghĩa, đặc biệt đáng chú ý là nghĩa biểu hiện quan hệ nghịch nhân quả, những cặp từ này

vừa biểu hiện quan hệ cú pháp vừa biểu hiện quan hệ ngữ nghĩa [5e]. Đối tượng khảo sát của bài này cũng là ngữ nghĩa của từ hư: Nghĩa của những CTTT chứa từ hư và độc lập với ngữ cảnh. Chúng tôi đã lưu ý rằng "ở những kiểu câu nhất định thì có những kiểu hàm ý nhất định mà chúng ta có thể khái quát thành sơ đồ" [5i, 243]. Trong bài này chúng tôi sẽ chứng minh rằng trong tiếng Việt có những CTTT độc lập với ngữ cảnh và mang những nghĩa xác định. Vì vậy, chúng là những sơ đồ nghĩa. Những điều được xem xét trong mỗi sơ đồ nghĩa là: CT có TGD không, TGD đó là gì, điều kiện dùng của CT là gì, CT thể hiện hành vi ngôn ngữ gì, có hàm ý gì.

## 2. Phương pháp phát hiện nghĩa của những cấu trúc truru tượng

2.1. Những hàm ý quy ước quan trọng nhất được hình thành trong những cấu trúc truru tượng liên quan đến ba đặc điểm cơ bản sau đây của tiếng Việt:

- Có những từ hư định hướng nghĩa trong tiếng Việt. Hai quan hệ ngữ nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiếng Việt là quan hệ nhân quả [5h] và quan hệ nghịch nhân quả [5e].

- Chất vấn là một phương thức bác bỏ [5i, 391 - 403].

- Tác động tới yếu tố phiếm định là tác động tới tất cả [5f].

Để phát hiện nghĩa của những CTTT, chúng tôi dựa vào những đặc điểm trên, đồng thời sử dụng TGD của CTTT và những lẽ thường của người Việt cùng những quy tắc suy luận trong lô gích mệnh đề [5g], [5i].

### 2.2. Phương pháp khái quát

2.2.1. Phát hiện nghĩa là một quá trình lập luận dựa trên những lẽ thường và những suy luận lô gích.

Sau khi xác định CTTT của câu, cần trả lời các câu hỏi:

- CT đó có là một CT rút gọn không? Nếu có, CT đầy đủ là gì?

- CT đó thể hiện quan hệ ngữ nghĩa nào?

- CT đó có TGD không? Nếu có, TGD là gì?

- Có những lẽ thường nào liên quan tới CT?

- Có hành vi chất vấn trong CT đó không?

Các câu trả lời của những câu hỏi trên sẽ cho ta những yếu tố thành phần trong phép suy luận ra nghĩa khái quát của CTTT.

2.2.2. Xác định nghĩa dựa vào các quy tắc suy luận trong lô gích mệnh đề

1) *Không A thì cũng B.*

Đây là hành vi khẳng định [5a, 50], [5i, 257]. Nghĩa: Khẳng định một đối tượng có thuộc tính ở mức độ *A* hoặc *B* thấp hơn một chút với hàm ý đối tượng được nhắc tới tất yếu có thuộc tính mà *A*, *B* là những đại diện.

CT *Không A thì cũng B* được rút gọn từ CT *Nếu không A thì cũng là B*. Đây là mệnh đề lô gích ( $\sim A \Rightarrow B$ ). Nó tương đương với mệnh đề tuyển ( $A \vee B$ ), tức là khẳng định hoặc ở mức *A* hoặc ở mức *B*. Từ *cũng* đi kèm *B* làm cho *B* ở mức thấp hơn mức *A* một chút. Thí dụ:

- *Lần này nó mà không chịu tắm thì tôi cũng lôi nó vào buồng tắm cho được có hàm ý "tất yếu nó phải tắm".*

- *Cô ấy không yêu thì cũng thích mày có hàm ý "ít nhất cô ấy cũng thích mày".*

- *Cô ấy không 17 thì cũng 18 có hàm ý "cô ấy rất trẻ" (17, 18 là tuổi rất trẻ).*

- *Cụ ấy không 90 thì cũng đã 86, 87 có hàm ý "cụ ấy già lắm rồi" (90, 86, 87 là tuổi rất già).*

Trong truyện *Con rắn vương* (Tiếng cười dân gian Việt Nam) có đoạn gồm một chuỗi câu mà mỗi câu đều có hàm ý con rắn rất dài: *Mình không tin à? Chẳng một trăm hai mươi thì cũng một trăm thước; Thật mà, không đủ 100 thước thì cũng đến 80 thước; Không đến 60 thước thật, nhưng ít nhất cũng 40 thước.*

2.2.3. Xác định nghĩa dựa trên luật "chất vấn để bác bỏ" và "tác động tới yếu tố phiếm định là tác động tới tất cả"

2) *A gì mà A.*

Đây là hành vi chất vấn *A* để bác bỏ *A* [5i, 281]. Nếu *A* là yếu tố phiếm định thì ta phủ định yếu tố phiếm định. Theo luật tác động tới yếu tố phiếm định là tác động tới tất cả, chúng ta sẽ được phủ định tổng quát mang nghĩa khẳng định hoặc phủ định tuyệt đối. Phương pháp này được dùng rất nhiều, thể hiện lối tư duy đặc thù trong tiếng Việt.

3) *A mà B à?*

Đây là hành vi chất vấn để bác bỏ.

TGD: a) có sự khẳng định *A*; b) *B* đã xảy ra.

Lẽ thường: Nếu *A* thì không *B*.  
Tức là  $A \Rightarrow \sim B$ .

Nghĩa (hàm ý): bác bỏ TGD là *A*. Có những tình huống cụ thể, từ hàm ý "không phải là *A*" lại dẫn tới hàm ý khác "không xứng đáng là *A*".

Từ mà trong CT *A mà B* là một tín hiệu nghịch nhân quả. Chất vấn một quan hệ nghịch nhân quả tạo ra hành vi bác bỏ nó. Mà *B* đã xảy ra. Vậy đây là bác bỏ *A*. Suy ra hàm ý của câu trên là "không phải là *A*".

Có thể chứng minh hàm ý trên như sau: Kết hợp lẽ thường ( $A \Rightarrow \sim B$ ) với TGD *B*, ta được hai tiền đề của phép suy luận MT. Kết đề của phép suy luận này là  $\sim A$ . Thí dụ:

- *Nó có bằng cử nhân Anh văn đấy./ Cử nhân mà không dịch được câu này à?*

Hàm ý của câu trên là "nó không có bằng hoặc không xứng đáng là cử nhân Anh văn".

- *Yêu mà thế à?*

Có hàm ý "thế không phải là yêu".

- *Thông minh mà vậy à?*

Câu trên có hàm ý "vậy không phải là thông minh".

Câu chất vấn bác bỏ: *50 nghìn mà anh bán à?* tạo ra nghĩa: "50 nghìn thì không bán". Suy ra: "bán không phải là 50 nghìn". Số lượng là một thuộc tính có thang độ. Phủ định một thuộc tính có thang độ sẽ dẫn tới hiện tượng đảo thang độ [6]. Nên suy ra "bán phải trên 50 nghìn". Theo lẽ thường không ai muốn bán rẻ. Vậy là "50 nghìn thì không đáng bán".

Lưu ý: Câu *Bao nhiêu mà anh bán?* không có CT *A mà B* à? vì *A* = *bao nhiêu* không phải một thực từ.

4a) *A (mà) không x thì (còn) ai/ B nào x?*

4b) *A (mà) x thì (còn) ai/ B nào không x?*

Ở hai CT trên *A, B* là những đối tượng cụ thể bất kì biểu hiện bằng cụm từ, tên người, tên vật, đồ vật, hay đại từ thay thế (*cái đó, nó...*) còn *x* là một thuộc tính của *A*. Đây là loại CT dùng từ nào chất vấn sự tồn tại.

Nghĩa: a) Hành vi khẳng định *A* là cực cấp về phương diện *x/ không x*.

b) Suy ra hàm ý:

4a') "*A* rất *x/ A* là *x* nhất"

4b') "*A* rất không *x/ A* là không *x* nhất"

Chứng minh cho CT (a): CT trên được rút gọn từ: *Nếu A (mà) không x thì còn ai/ B nào x?* Về thứ hai *còn ai/ B nào x?* là câu chất vấn yếu tố phiếm định *ai/ B* nào. Mà chất vấn đề bác bỏ. Vậy về này có nghĩa là "không còn *ai/ B* nào *x*". Lại theo quy tắc bác bỏ yếu tố phiếm định là bác bỏ tuyệt đối hay là bác bỏ tất cả. Tức là "mọi người/ mọi *B* đều không *x*". Cho nên, nghĩa của câu trên là "Nếu *A* (mà) không *x* thì mọi người/ mọi *B* đều không *x*". Nói cách khác là "không *ai* hơn *A* về phương diện *x*, tức là *A* ở cực cấp trên thang độ *x*". Thí dụ:

Trong CT (a), thay *A* bằng *nó*, *x* bằng *giỏi*, ta được: *Nó không giỏi thì còn ai giỏi?* Hàm ý câu này là "nó cực giỏi nếu không muốn nói nó giỏi nhất". Thay *A* bằng *Thị Nở*, *x* bằng *xấu*, ta được: (*Trên đời này*,) *Thị Nở không xấu thì còn ai xấu?* Hàm ý câu này là "*Thị Nở* xấu nhất thế gian". Thay *A* bằng *Cuộc hội thảo này*, *x*

bằng *vô bổ*, ta được *Cuộc hội thảo này không vô bổ thì cuộc hội thảo nào vô bổ?* Hàm ý câu này là "cuộc hội thảo này cực kì vô bổ".

Chứng minh cho CT (b) tương tự. Thí dụ: Trong CT (b), thay *A* bằng *lão này*, *x* bằng *tham nhũng*, ta được: *Lão này không tham nhũng thì còn ai tham nhũng?* Hàm ý của câu này là "lão này vô cùng tham nhũng". Thay *A* bằng *vùng này*, *x* bằng *tiêu điều xơ xác* ta được *Vùng này không tiêu điều xơ xác thì còn vùng nào tiêu điều xơ xác?* Hàm ý của câu này là "vùng này rất tiêu điều xơ xác". Thay *A* bằng *bà xã nó*, *x* bằng *sư tử Hà Đông*, ta được *Bà xã nó không sư tử Hà Đông thì còn ai sư tử Hà Đông?* Một người nước ngoài khá sành tiếng Việt vẫn máy móc suy ra được hàm ý của câu này là "bà xã nó sư tử Hà Đông nhất". Tuy nhiên, nếu người đó không biết *sư tử Hà Đông* có ẩn dụ gì thì vẫn không thể dịch thoát nghĩa hàm ý của câu trên.

Lưu ý: Hai CT trên đây là mơ hồ. Chúng được hiểu hoặc là những câu hỏi thực sự nếu không có ngữ điệu nhấn mạnh tạo câu chất vấn, hoặc là những câu bác bỏ.

5) *Thì đã sao?/ Thì có gì đâu?*

TGD: Có người đã cảnh báo về khả năng xảy ra một điều gì đó không mấy thuận lợi, thậm chí là một hiểm họa.

Nghĩa: Hành vi chất vấn thể hiện sự không đồng tình với TGD.

Lời chất vấn *A thì đã sao?* đòi hỏi giải thích hậu quả của điều đó có khả

năng xảy ra, nhưng lại không tin vào lời giải thích sẽ được nghe.

Hàm ý: "Chấp nhận A một cách tuyệt đối".

6) *V thế/ vậy mà được?*

(*V* là động từ).

TGD: đã xảy ra *V*

Nghĩa (hàm ý): "*V* thế không được"

CT trên có CT đầy đủ là câu chất vấn *V (như) thế/ vậy mà  $V_2$  được?* ( $V_2$  có thể đồng nhất với *V*). Từ đó tạo ra hàm ý bác bỏ "*V (như) thế (thì) không  $V_2$  được  $\Rightarrow V$  thế (thì) không được*".  
Thí dụ:

*Nói thế mà nghe được có hàm ý "nói thế không nghe được". Sự biết điều của ông thế mà được có hàm ý "biết điều thế không được".*

Lưu ý: Trong CT *A thế mà được*, nếu mà trở quan hệ nghịch nhân quả thì do đối lập với *được* nên *A thế* mang nét nghĩa âm tính [-]. Do vậy, CT trên có TGD: *A thế* mang nét nghĩa âm tính [-]. Nghĩa của CT là hành vi khẳng định được. Thí dụ: *Anh ta thế mà được có ý "khen được!"*

7) *A sao lại không B?*; *Có B gì đâu mà A?*; *B gì mà A?*; *A mà lại B (ư/ à)?*

Là những hành vi bác bỏ điều khẳng định *A* [5i, 264 - 406].

8) *A thế mà B.*

TGD: *A, B* đã xảy ra

Nghĩa (hàm ý): "*Xảy ra B là trái với lẽ thường Nếu A thì không B*".  
Thí dụ:

*Thì không ngậm ót thế mà cay (Tú Xương); Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng răng/ Thế mà im, chẳng*

*đãi đằng./ Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Truyện Kiều). Câu này có hàm ý: "lẽ ra không thể im lặng". Câu Hôm ấy leo lên cái mồm hên xuống, thế mà mất mặt (Kim Lân, Vợ nhặt) có hàm ý "lẽ ra sẽ xuống".*

9) *X không phải là A sao?*

TGD: Có một phát ngôn khẳng định thuộc tính của đối tượng *X* là *B*, là *C*, là *D*... với hàm ý "ngoài ra không còn là thứ gì khác".

Nghĩa: Đây là hành vi dùng từ *sao* chất vấn "khả năng" để bác bỏ hàm ý về "tính duy nhất" trong phát ngôn ở TGD.

Hàm ý: "Khẳng định *X* là *A*".

Thí dụ:

- *Một bài văn hay là một bông hoa... là một tí hương man mác lúc canh trường, những màu xanh tươi rung rinh dưới ánh trời khi ban sớm, khiến cho khách giang hồ quên những nỗi nhọc nhằn mà trong chốc lát hưởng những phút say sưa...*

(Hoài Thanh)

- *Văn hay gì mà chỉ ví như cái hoa ngào ngạt làm cho người ta say sưa, quên sự mệt nhọc, vậy còn những thứ văn bèn như gươm dao, cái thứ văn triệt thiết trăm đình, thôi thúc người ta, phấn khởi người ta, ông bảo không phải là thứ văn hay hay sao?*

(Hải Triều, Nghệ thuật và sự sinh hoạt xã hội)

2.2.4. Xác định nghĩa dựa trên luật "chất vấn để bác bỏ" và quan hệ "nghịch nhân quả"

Quan hệ nghịch nhân quả là quan hệ giữa hai sự kiện xảy ra ngược với một lẽ thường nào đó. Quan hệ này được thể hiện ở sự liên kết giữa các từ nối theo CT cơ bản *Tuy...nhưng (mà)...* CT này có thể rút gọn thành những cặp từ nối, thậm chí chỉ còn một từ nối [5e]. Bởi vậy, những CTTT này luôn luôn có một nghĩa chung là “đã xảy ra sự kiện ngược đời, ngược với một lẽ thường nào đó”. Tùy từng từ, từng cặp từ phẩm định cụ thể nó còn thêm những hàm ý khác.

#### 10) Còn A đã B.

Vì cặp *còn...đã* trở CT nghịch nhân quả “sớm” [5e] nên CT này luôn luôn có nghĩa sau:

TGD: “đã xảy ra B”

Nghĩa: a) Theo lẽ thường, từ A chỉ dẫn tới trạng thái X chứ chưa tới trạng thái B.

b) “Xảy ra B” là một hiện tượng “sớm”. Tùy tình huống cụ thể, nó có hệ quả ngữ dụng như: “sớm” là “nhanh quá”, là “bất ngờ quá”, là “đột ngột quá”...

Thí dụ: Nhờ cặp *còn...đã* trong câu thơ *Mẹ đào hầm khi mái tóc còn xanh/ Mà nay đã phơ phơ đầu bạc* và cặp đối lập *tóc xanh/ đầu bạc* biểu trưng cho quan hệ *tuổi trẻ/ tuổi già* mà chúng ta nhận ra hàm ý “thời gian trôi nhanh quá; cái già đến nhanh quá”. Cũng nhờ cặp *còn...đã* mà câu thơ *Hôm qua còn theo anh/ đi ra đường quốc lộ./ Hôm nay đã chặt cành/ đắp cho người dưới mộ (Viếng bạn, Hoàng Lộc)* toát lên hàm ý “anh hi sinh đột ngột quá”.

#### 11) A mà cũng B à?

TGD: “A và B đã xảy ra”.

Nghĩa (hàm ý): “Lẽ ra không nên B, không cần B”.

Thật vậy, từ *mà* trở quan hệ nghịch nhân quả, dẫn tới nghĩa “ngược đời”. Từ *cũng* là sự đánh giá thấp hơn trong một so sánh ngang bằng. Nghĩa là nếu  $A_1$  là một mốc tối thiểu để *Nếu  $A_1$  thì B* thì với những A nào thấp hơn  $A_1$  (tức là  $A \leq A_1$ ) thì sẽ không xảy ra quan hệ *Nếu A thì B*. Nhưng trong thực tế A, B đều đã xảy ra, nên người ta ngạc nhiên và chất vấn về điều không bình thường này và thành hàm ý “lẽ ra A thì không B”. Từ quy tắc phủ định trong lô gích tình thái, suy ra hàm ý: “lẽ ra A thì không nên B”. Thí dụ:

- Q?/- (Ôi cô bé của anh.) *Câu ấy mà cũng hỏi!*

(Phim *Lời thú tội của Èva*, tập 41)

Hàm ý: “lẽ ra câu ấy không nên hỏi”.

Tương tự, câu *A mà cũng nói!* có hàm ý “lẽ ra A là điều không nên nói”. Câu *A mà cũng cười!* có hàm ý “lẽ ra A là không nên cười”. Câu *A mà cũng yêu!* có hàm ý “lẽ ra A là điều không nên yêu”. Câu *Thế mà cũng đọc kinh, cũng xưng tội* (Nguyễn Hồng, *Những ngày thơ ấu*) có hàm ý “lẽ ra như thế thì không nên đọc kinh, không nên xưng tội”.

#### 12) A gì mà lại B (thế/ vậy)?

TGD: a) Có một đối tượng là A; b) Đã xảy ra B; c) Lẽ thường: A sẽ dẫn tới kết quả không B.

Nghĩa (hàm ý): “Đối tượng này không đáng là A”.

Theo lẽ thường  $A$  sẽ dẫn tới kết quả không  $B$ , nhưng đã xảy ra  $B$ , nên CT này biểu thị một kết quả ngược đời. Điều này được thể hiện ở hai từ mà trở quan hệ nghịch nhân quả, còn lại biểu thị những hiện tượng ngược đời. Hai từ này có nét nghĩa phù hợp.  $A$  gì là một câu chất vấn về  $A$  nhằm bác bỏ  $A$ . Nhưng đã là  $A$  trong thực tế, không thể bác bỏ được nên  $A$  gì chỉ có thể là lời đánh giá "không đáng là  $A$ " mà thôi. Thí dụ: Với  $A = \text{người mẫu}$ ;  $B = \text{mất lác}$  thì câu *Người mẫu gì mà mất lại lác* sẽ có hàm ý là "Người này không đáng là người mẫu". Với  $A = \text{tiến sĩ}$ ,  $B = \text{không hiểu điều này}$ , thì câu *Tiến sĩ gì mà không hiểu điều này* sẽ có hàm ý "người này không đáng là tiến sĩ".

Trong CT trên, nếu lược bớt một trong hai từ mà hoặc lại hàm ý của nó vẫn vậy. Hai câu *A gì mà B thế*, *A gì lại B thế* đều có hàm ý "đối tượng này không đáng là  $A$ ".

2.2.5. Xác định nghĩa dựa trên luật "chất vấn để bác bỏ" và quan hệ nhân quả

CT *Nếu A thì B* trở quan hệ nhân quả. Nó là mệnh đề lô gích  $A \Rightarrow B$ , ở đó  $A$  là điều kiện đủ của  $B$  còn  $B$  là điều kiện cần của  $A$ . Khi về  $B$  bị chất vấn để bác bỏ sẽ dẫn tới kết quả  $\sim B$ . Vậy là ta có đủ hai tiền đề của phép suy luận MT:  $(A \Rightarrow B)$  và  $(\sim B)$  [5i, 63]. Từ đây suy ra  $\sim A$ . Một vài CTTT:

13) *(Nếu) không V cho X thì V cho ai?*

14) *(Nếu) không V với X thì V với ai?*

15) *(Nếu) không V X thì V ai?*

Các CT trên đều có hàm ý "X là cực cấp, xứng đáng nhất được V", tức là "V (cho/với) X là tất yếu." Thí dụ:

(1a) *Chị không mua quà cho em thì còn mua cho ai nữa?*

(Phim *Chị tịch tinh*, tập 34)

CT của câu (1a) là *[Nếu] A thì B*. Tức là  $(A \Rightarrow B)$ . Với  $A = \text{không mua quà cho em}$ ;  $B = \text{còn mua quà cho ai nữa?}$

$B$  là câu chất vấn yếu tố phiếm định "ai" nên tạo ra nghĩa bác bỏ tuyệt đối "không mua quà cho ai cả". Như vậy, nghĩa của câu trên sẽ là:

(1b) *[Nếu] chị không mua quà cho em thì sẽ không mua cho ai cả.*

Có một lẽ thường: tặng quà là một tất yếu đời thường, không tặng lúc này thì tặng lúc khác, không cho người này thì cho người khác. Vậy thì, về sau của (1b) là sai. Tức là  $(\sim B)$ . Từ  $(A \Rightarrow B)$  và  $(\sim B)$ , theo quy tắc MT, suy ra  $(\sim A)$ . Vậy thì *em* ở cực cấp cao trong những người chị sẽ mua quà tặng. "Em tất yếu được chị mua quà tặng".

Câu *Không nói với anh thì (biết) nói với ai?* có hàm ý "anh là người em đáng nói nhất". Câu *Mẹ không tin con thì (mẹ) tin ai?* có hàm ý "tất nhiên mẹ tin con". Câu *Không lấy nó thì đòi lấy ai?* có hàm ý "nó là lí tưởng nhất; con lấy nó là tốt nhất". Câu *Không mặc áo này thì mặc áo nào?* có hàm ý "mặc áo này hợp nhất".

Lưu ý: Chỉ câu chất vấn mới có những hàm ý như vậy. Còn một câu

hỏi bình thường không có ngữ điệu nhấn mạnh thì không. Hai câu *Không muốn lấy nó thì con muốn lấy ai?*, *Không mặc áo này thì con thích mặc áo nào?* là những câu hỏi.

16) *Nó (mà) A thì sao?*

Nghĩa (hàm ý): "Đề xảy ra nó A là một điều đáng tiếc".

Sao là một từ phiếm định nói về khả năng hành động, vì được rút gọn từ *làm sao* nên CT đầy đủ của 16) là: *Nếu nó (mà) A thì biết làm sao?* Đây là mệnh đề *Nếu A thì B*. Với  $A = \text{nó (mà) A}$ ; còn  $B = \text{biết làm sao}$ . Chất vấn về một khả năng hành động *biết làm sao* dẫn tới sự bác bỏ khả năng hành động ứng phó với sự kiện xảy ra "không biết làm sao". Từ đó câu trên luôn luôn có hàm ý âm tính [-] là "nếu nó (mà) A thì không biết làm sao, không có khả năng ứng phó với điều đáng tiếc xảy ra".

Lưu ý: Câu [- *U ơi! Dậy ngay có việc cần!! (...)* - *Việc gì đêm hôm này?*] Gọi cái Mai thằng Tú dậy thì sao. (Mảnh đất lắm người nhiều ma, Nguyễn Khắc Trường) không có CT 16 vì người nói thực hiện hành động A không phải là người thứ ba nó.

17) *Ai cũng A thì ai B?*

TGD: có lẽ thường "không thể không B".

Nghĩa (hàm ý): "cần có người không A".

18) *Nếu vậy (thì) còn ai nữa?*

Nghĩa (hàm ý): "Không thể vậy".

3. Những cấu trúc trù tượng chứa hàm ý ngôn ngữ

3.1. Những hành vi ngôn ngữ

Có những hành vi (HV) ngôn ngữ được hình thành một cách quy

ước. Trong số này có những quy ước về CT, tức là qua CT biết được HV.

3.1.1. Những hành vi ngôn ngữ được quy ước về cấu trúc

Chúng tôi đã chứng minh có những HV ngôn ngữ khái quát sau:

19) *A thì có.*

Đây là HV bác bỏ [5d].

TGD: Có lời khẳng định thuộc tính B (đối lập với A) của một đối tượng nào đó.

Nghĩa: Khẳng định thuộc tính A và tạo ra hàm ý bác bỏ TGD. Thí dụ:

Câu: [- *Tớ rất sợ ma.*]/- *Ma sợ cậu thì có*, có hàm ý "cậu không hề sợ ma".

20) *(Còn) B thì không.*

HV đối đáp tạo hàm ý đánh giá cân bằng giữa hai đối tượng A và B [5d].

TGD: Có một phát ngôn đánh giá một đối tượng A qua việc khẳng định một thuộc tính của nó.

Nghĩa (hàm ý): 1) Ngầm ẩn chấp nhận TGD; 2) Đối tượng B cũng có thuộc tính ấy. Từ đó là hàm ý "A, B như nhau".

21) *Còn B thì Y (à?)*

Đây là HV nói đay nhằm mỉa mai B [10].

TGD: Có một phát ngôn chê A có thuộc tính X (đối lập với Y) mang nét nghĩa âm tính [-].

Nghĩa (hàm ý): Đây là HV khen giả nhằm nói đay, tạo ra hàm ý mỉa mai B: "Đối tượng B cũng có thuộc tính X sao còn chê A". Thí dụ:

- *Chuồn chuồn chệch khi rằng hời/  
Khi mới trả lời cả họ mầy thơm.*

22) *Còn B thì Y thôi.*

TGD: Có một phát ngôn khen *A* có thuộc tính *X* mang nét nghĩa dương tính [+].

Nghĩa (hàm ý): Người nghe hiểu ngầm là phát ngôn ở TGD có hàm ý chê đối tượng *B* có thuộc tính *Y* (đối lập với *X*) mang nét nghĩa âm [-], bèn tự chê không thật lòng tạo ra HV nói dối [5d]. Thí dụ:

Chồng: *Thằng đó may thế, vợ được cô vợ vừa đảm lại vừa xinh.*

Vợ: *Vâng, tôi biết, chỉ có mẹ sẽ nhà ông là vừa đoàng lại vừa xấu thôi.*

23) *Hơn nữa A.*

Đây là HV bổ sung (lí lẽ) [5d].

TGD: Trước đó có một nhận định *B*. *A* là điều bổ sung cho nhận định *B* đã nêu trước đó.

24) *A mà lại/ A mà* (Phương ngữ Nam Bộ)

Đây là HV giải thích [5d], [5i].

TGD: a) Trước đó có một khẳng định *B*; b) Có lẽ thường "Nếu *A* thì *B*".

Nghĩa: Nhắc lại lẽ thường ở TGD nhằm tạo ra hàm ý "*B* là điều đương nhiên".

25) *A thì A.*

Đây là HV chấp nhận [5i, 284].

TGD: Có một người đã nhắc tới *A* như là một lời đề nghị, yêu cầu thực hiện *A* hoặc cảnh báo về một khả năng xảy ra *A* không mấy thuận lợi, thậm chí là một hiểm họa.

Nghĩa (hàm ý): Người nghe miễn cưỡng chấp nhận thực hiện *A* hoặc khả năng *A*.

Chính vì miễn cưỡng chấp nhận mà CT này thường được nối tiếp bởi *nhưng*, mà biểu hiện quan hệ nghịch nhân quả, mở đầu cho cụm từ mang nghĩa trái ngược với *A* hoặc hệ quả rút ra từ *A*: *A thì A, nhưng/mà...* Thí dụ:

*Việc ấy, nói thì nói, nhưng không nên làm; Rằng hay thì thật là hay. [Nhưng] Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào. (Truyện Kiều); Bạn thì bạn, (nhưng) nó cũng lừa; Giấu thì giấu, mà vẫn không có hạnh phúc; [Giấy này mỏng tẻ.] - Mỏng thì mỏng, (nhưng) không hề gì.*

26) *A (x) thì A (x = sao, mấy, gì, đâu, nào...)*

TGD: *A(x)* được nhắc tới như là một cảnh báo về một khả năng xảy ra *A(x)* không mấy thuận lợi, thậm chí là một hiểm họa.

Nghĩa: Đây là HV chấp nhận *A* ở mức cao hơn, bất chấp *A(x)*. Thí dụ:

- *Già mấy thì già, thế mà cũng có người yêu say đắm đấy.*

(Nguyễn Khải)

- *Ra sao thì ra - tôi sẽ đi!; Cậu muốn hiểu thế nào thì hiểu.*

27) *Nào thì A.*

TGD: Có lời đề nghị thực hiện *A*.

Nghĩa: HV chấp nhận thực hiện *A*.

Thí dụ:

- *Chúng ta đi nào!*

- *Nào thì đi.*

28) *Thì vậy đi.*

TGD: Từ vậy thay thế một nhận định *P* trước đó.

Nghĩa: HV miễn cưỡng chấp nhận  
P. Thí dụ:

- *Thì vào chơi nói chuyện vậy.*

(Nguyễn Công Hoan)

- *Em chỉ huy được chứ?/ Ừ thì em vậy.*

(Nguyễn Hồng)

- *Thì mơ đi một mình vậy.*

(Nguyễn Hồng)

- *Thì cứ cho là như vậy đi.*

(Con voi, 175)

29) *Thì đây B.*

TGD: Có một phát ngôn tỏ ý hoài nghi, băn khoăn về một điều gì đó.

Nghĩa: HV giải thích, chứng minh theo chứng cứ B. Thí dụ:

- *Thì đây, các ngài hãy cứ nhìn vào ông huyện Hình, hẳn các ngài phải chịu ngay rằng tôi không nói đùa.*

(Nguyễn Công Hoan)

- *Thì đây, anh cứ đọc bài này là rõ. Đúng là cháy nhà mới ra mặt chuột.*

30) *Có điều B.*

Đây là HV điều chỉnh [5k, 288].

TGD: Có kết luận A.

Nghĩa: Điều chỉnh lại A theo mức độ thấp hơn.

3.1.2. Những HV ngôn ngữ quy ước có được qua phép suy luận

31) *A thì cũng B.*

Đây là HV khẳng định [5d], [16, 293].

TGD: Có một phát ngôn đề cập tới A với hàm ý nếu xảy ra A (hoặc

hệ quả A' của nó) sẽ ảnh hưởng xấu tới, trở ngại cho B xảy ra.

Nghĩa (hàm ý): Khẳng định vẫn thực hiện B, và bác bỏ hàm ý ở TGD.  
Thí dụ:

*Chán thì cũng phải ăn hết có TGD là có một phát ngôn nói rằng "chán ăn hoặc không có thể ăn hết món gì đó". Người nói không chấp nhận điều này và đã nói một câu có hàm ý "ép ăn hết".*

32) *Thì B vậy.*

TGD: Người nói đã đề nghị A nhưng không được chấp nhận.

Nghĩa: HV đề nghị mức B thấp hơn mức A đưa ra trước đó.

Đây là CT rút gọn của [Nếu] Không A thì B vậy.

3.2. Những cấu trúc chứa từ mà

33) *Có A mà cũng B.*

HV bình luận [5i, 288].

TGD: a) đã A và B; b) lẽ thường: A thì không B.

Nghĩa (hàm ý): người nói bình luận thể hiện sự ngạc nhiên trước điều xảy ra trái với lẽ thường nêu ở TGD.

34) *Không A đâu mà B.*

HV khuyên [5i, 243].

Nghĩa (hàm ý): "Khuyên đừng B".

35) *A gì mà A.*

HV bác bỏ [5i, 281].

TGD: Có lời khẳng định A.

Nghĩa: Bác bỏ A.

3.3. Những cấu trúc chất vấn

36) *Thế này cũng là A sao?*

Đây là HV bác bỏ với hàm ý "thể này không đáng là A". Thí dụ:

- *Rượu thượng hạng của quán tôi đây!*

- *Thể này (mà) cũng là rượu sao?*

37) *B nào x bằng/ hơn A?*

Chất vấn qua CT so sánh bằng, hơn.

Nghĩa: Khẳng định A là nhất (một cực cấp) về phương diện x. Thí dụ:

Câu: *Núi nào cao bằng núi Thái Sơn?* có hàm ý "núi Thái Sơn cao nhất".

Câu: *Còn nổi khổ nào hơn nổi khổ này?* có hàm ý "nổi khổ này khổ nhất".

38) *Tìm đâu ra một B(x) như A?*

Chất vấn qua CT so sánh như.

Nghĩa: Khẳng định A là nhất (một cực cấp) về phương diện x. Thí dụ:

*Trên đời này, tìm đâu ra một người (đẹp/ thông minh/ tài năng/ tốt/ lưu manh/ thủ đoạn) như nó (/ anh ấy/ cô ấy/ thế)?* Những câu trên có hàm ý "nó (/ anh ấy/ cô ấy/ thế) là nhất" về một phương diện được đề cập (*đẹp/ thông minh/ tài năng/ tốt/ lưu manh/ thủ đoạn*).

39) *X bằng A là cùng chứ gì?*

Chất vấn qua CT so sánh là cùng

TGD: Một đối tượng nào đó được đánh giá có thuộc tính X ở mức độ cao.

Nghĩa (hàm ý): Khẳng định A có thuộc tính X ở cực cấp. Suy ra hàm ý "đối tượng đó không thể so sánh với A về phương diện X".

40) *Không A chả lẽ lại B?/ Chẳng lẽ B?*

Chất vấn về lí lẽ để khẳng định.

Nghĩa (hàm ý): Khẳng định không thể B, nên A hoặc một điều không B là đương nhiên. Thí dụ:

*Anh Viện không giúp người nhà mình chả lẽ lại đi giúp người ngoài ờ?*

(Phim *Chủ tịch tỉnh*, tập 32)

41) *Đáng lẽ A thì B mới phải.*

Lập luận tạo hàm ý "lẽ ra là B".

TGD: đã (/đã quyết định) không B.

Thí dụ: *Đáng lẽ trời lạnh như thế này thì không nên đi mới phải.*

Tóm lại:

Trong tiếng Việt, có những CTTT chứa hàm ý ngôn ngữ. Phương pháp phát hiện nghĩa của những CTTT dựa trên công cụ *suy luận* trong lô gích mệnh đề và 3 đặc điểm cơ bản sau đây của tiếng Việt: 1) Có những từ hư định hướng nghĩa. 2) Chất vấn là một phương thức bác bỏ. 3) Tác động tới yếu tố phiếm định là tác động tới tất cả.

Bài đã khảo sát ngữ nghĩa của 41 CTTT của tiếng Việt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, 1991.

2. Đỗ Hữu Châu

a. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1981.

b. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb ĐH và THCN, 1985.

3. Hoàng Phê, *Phân tích ngữ nghĩa*, T/c Ngôn Ngữ, Số 2, 1975.

4. P.Grice, *Logic and conversation*, In *Syntax and semantics*, Vol.3 (Eds. by Cole P. and Morgan J.L.), 1975.

5. Nguyễn Đức Dân

a. *Lô gích và sự phủ định trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1977.

b. *Những mô hình ngôn ngữ (ronéo)*, ĐH Tổng hợp Tp HCM, 1977.

c. *P phủ định và bác bỏ*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1983.

d. *Ngữ nghĩa các từ hư: Nghĩa của từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1984.

e. *Ngữ nghĩa các từ hư: Nghĩa của cặp từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1984.

f. *Một số phương thức thể hiện ý tuyệt đối*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1985.

g. *Lô gích, ngữ nghĩa và cú pháp*, Nxb ĐH và THCN, 1987.

h. *Lô gích và hàm ý trong câu trả lời quan hệ nhân quả*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1990.

i. *Lô gích và tiếng Việt*, Nxb GD, 1996.

k. *Ngữ dụng học*, Tập I, Nxb GD, 1998.

l. *Lô gích - ngữ nghĩa của từ "mà"*, T/c Ngôn ngữ, Số 6, 2006.

m. *Lô gích - ngữ nghĩa của từ "thì"*, T/c Ngôn ngữ, Số 11 và Số 12, 2008.

6. Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Thị Yên, *b - Thang độ, phép so sánh và sự phủ định*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1983.

7. Nguyễn Đức Dân, Đỗ Thị Thời, *Câu chất vấn*, T/c Ngôn ngữ, Số 9 và Số 10, 2007.

8. Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ*, Nxb GD, H., 2000.

## SUMMARY

This paper proves that in the Vietnamese language, there are abstract structures that are independent of context and have conventional meanings. They are *semantic schemes*. They are mostly related to two special semantic relationships in Vietnamese language, which are *causal relationship* and *anti-causal relationship*. The possible components in an abstract structure's semantic scheme are: the use condition, the presupposition of the abstract structure, the speech act and the conversational implicature that the abstract structure demonstrates.

To uncover the semantics of *abstracts structures*, the paper has used the *deductive reasoning* and based on the three following features of Vietnamese languages: (1) There are *empty words* that orient the meanings; (2) Questioning is a way to invalidate an argument; (3) Effecting *the indefinite* is to effect everything.

This method will be illustrated though the discovery of the meanings of 17 abstract structures.

The last section will illustrate other 24 abstract structures that present distinct speech acts.